

economic (adj)

/ˌiːkəˈnɒmɪk/

thuộc kinh tế



economical (adj)

/ˌiːkəˈnɒmɪkl/

tiết kiệm, kinh tế



elaborate (adj)

/ɪˈlæbərət/

phức tạp, công phu, tỉ mỉ



ethnic (adj)

/ˈeθnɪk/

thuộc dân tộc



folk (adj)

/fəʊk/

thuộc dân gian, truyền thống



generous (adj)

/ˈdʒenərəs/

hào phóng, rộng lượng